

Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các đơn vị Quỹ Tín dụng nhân dân

□ Nguyễn Ngọc Tuyên*

TS. Phạm Quốc Thuận**

*HVCH. Trường Đại học Thủ Dầu Một

**Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại các đơn vị Quỹ Tín dụng nhân dân (QTDND). Phương pháp khảo sát được sử dụng trên mẫu, bao gồm 129 QTDND có trụ sở tại Bình Dương và các tỉnh phía Nam như: Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghiên cứu đã xác định, mô hình hồi quy phản ánh tác động của bốn nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB, bao gồm: Mức độ thực hiện chiến lược; Quy mô của quỹ tín dụng; Cơ cấu tổ chức; Sự hỗ trợ của nhà quản trị. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các chính sách, để gia tăng tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ (KSNB) trong các QTDND.

Từ khóa: tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, Quỹ Tín dụng nhân dân, mức độ thực hiện chiến lược, hỗ trợ của nhà quản trị.

Abstract

The aim of this research is to identify the factors effecting the effectiveness of internal control system at People's Credit Funds. The survey method was used with a sample of 129 respondents from People's Credit Funds in Binh Duong Province and other provinces and cities in the southern region such as Binh Thuan, Lam Dong, Long An, Ba ría - Vung tau. This study has developed a regression model showing the impact of four factors on internal control system: level of strategy implementation, Size, completion of organizational structure and Manager supports. We also suggested some policies for improving the internal control effectiveness at People's Credit Funds.

Keywords: Internal control effectiveness, People's Credit Funds, Level of strategy implementation, Completion of organizational structure, Manager supports.

JEL: M40, M42, M49.

1. Giới thiệu

Lakis and Giriunas (2012) cho rằng, một trong những giải pháp thiết yếu cho việc kiểm soát hoạt động kinh doanh của các đơn vị chính là việc xây dựng và thiết lập một HTKSNB hữu hiệu, điều này cũng góp phần tạo nên các điều kiện thuận lợi cho việc đạt được các lợi thế cạnh tranh của đơn vị. KSNB hoạt động có hiệu quả, sẽ đóng vai trò quan trọng giúp đơn vị kiểm soát các nguồn lực và quyết định sự thành bại của tổ chức. Nghiên cứu của Ngọc (2006) cho thấy, trong lĩnh vực tín dụng các ngân hàng ngày càng quan tâm đến mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của kiểm soát nội bộ (KSNB).

Tại Việt Nam, hệ thống QTDND không ngừng lớn mạnh về quy mô và có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp phát triển của đất nước, đã và đang khẳng định vị trí của mình trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên thực tế triển khai cho thấy, một số việc thiết lập và vận hành KSNB trong các QTDND chưa được chú trọng đúng mực và đây được xem là nguyên nhân chính yếu dẫn đến các vụ bê bối tài chính gần đây như: sai phạm tại QTDND Hậu Giang (Anh, 2021); sai phạm tại QTDND Thái Bình, Đồng Nai (Phương, 2017),...

Từ tầm quan trọng và thực trạng hạn chế của KSNB tại các tổ chức, nghiên cứu về KSNB đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán. Tại Việt Nam, các nghiên cứu trước đã xác định nhiều nhân tố tác động đến tính hiệu quả, hữu

hiệu của KSNB chủ yếu là các nhân tố thuộc các thành phần cấu thành KSNB, theo quan điểm của COSO, bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát. Rất ít các nghiên cứu tìm hiểu tác động của các nhân tố ngoài năm thành phần nêu trên. Hơn nữa, chưa có nghiên cứu nào chú ý đến khách thể là các QTDND.

Xuất phát từ vai trò của KSNB và những hạn chế của tính hữu hiệu KSNB trong các QTDND hiện nay, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu tìm hiểu các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của KSNB tại các QTDND. Đề tài nhằm khám phá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến HTKSNB tại các đơn vị QTDND. Từ đó, gợi ý một số hàm ý chính sách giúp cho các nhà quản lý tìm ra giải pháp hiệu quả nhất, nhằm quản lý và kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động, để hệ thống QTDND ngày càng phát triển ổn định, bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Vũ (2016) nghiên cứu này hướng đến mục tiêu, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có bảy nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB, bao gồm: Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin truyền thông; Thẻ chế chính trị; Giám sát; Lợi ích nhóm và Môi trường kiểm soát. Trong đó, lợi ích nhóm có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, HTKSNB không chỉ chịu ảnh hưởng của các nhân tố bên trong cấu thành nên HTKSNB, mà còn chịu tác động của các yếu tố bên ngoài như Thẻ chế chính trị và Lợi ích nhóm.

Thạch and Sang (2020) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tính hữu hiệu của HTKSNB doanh nghiệp (DN) phi tài chính tại TP.HCM. Nghiên cứu này, nhằm xây dựng và kiểm định một mô hình cấu trúc tuyến tính các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 thành phần KSNB thì “Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát” có tác động trực tiếp tăng tính hữu hiệu HTKSNB và ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của DN; nhân tố còn lại là “Thông tin và truyền thông” tác động tương đối lớn và còn nhân tố “Giám sát” là tác động thấp nhất. Từ đó cho thấy, các DN phi tài chính ở TP.HCM chưa quan tâm đúng mực đến công tác giám sát để tăng tính hữu hiệu HTKSNB, nên nhân tố này tác động yếu nhất đến hiệu quả hoạt động của DN.

Thuần and Ánh (2021) đã thực hiện nghiên cứu hướng đến mục tiêu, xác định các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB, xét trên góc độ nhìn từ lý thuyết ngẫu nhiên. Phương pháp khảo sát được sử dụng trên mẫu, bao gồm 153 DN nhỏ và vừa tại địa bàn tỉnh Đồng Nai. Nghiên cứu đã xác định mô hình hồi quy phản ánh tác động của 04 nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB, bao gồm: Quy mô doanh nghiệp; Mức độ hoàn thiện của cơ cấu tổ chức; Sự thay đổi của môi trường kinh doanh và Mức độ thực hiện chiến lược.

Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, đã có nhiều nhân tố được khám phá có tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Đối với các nghiên cứu nước ngoài, các nhân tố được khám phá chia thành hai nhóm là nhóm các nhân tố bên trong (chiến lược, quy mô doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức) và nhóm các nhân tố bên ngoài, đối với các nghiên cứu hướng đến đặc điểm dữ liệu nghiên cứu đa quốc gia (sự thay đổi của môi trường; thẻ chế chính trị). Tuy nhiên, đối với phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam, các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB cũng là các nhân tố thuộc 05 thành phần của KSNB, còn rất ít nghiên cứu tìm hiểu tác động của các nhân tố nằm ngoài 05 thành phần này. Bên cạnh đó, hầu như chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam hướng đến khách thể nghiên cứu

là các QTDND. Trên cơ sở hạn chế của các nghiên cứu trước và dựa trên nền tảng lý thuyết ngẫu nhiên (Contingency Theory), nghiên cứu này hướng đến khách thể nghiên cứu là các QTDND, các nhân tố độc lập của mô hình nghiên cứu được tác giả hướng đến là các nhân tố nằm ngoài 5 nhân tố cấu thành nên HTKSNB. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Sơ đồ 1.

Sơ đồ 01: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.2. Các khái niệm nghiên cứu chính yếu

Tính hữu hiệu của HTKSNB

Ayagre, Appiah-Gyamerah, and Nartey (2014) cho rằng, HTKSNB hữu hiệu là một hệ thống tích hợp với các thành phần, các nguyên tắc và thuộc tính hỗ trợ nhau. Tính hữu hiệu của HTKSNB phụ thuộc vào mức độ linh hoạt của hệ thống tương tác với chính nó và cách nó được tích hợp vào các quy trình kinh doanh của tổ chức. Theo COSO 2013, một HTKSNB hữu hiệu phải đảm bảo 5 bộ phận và các nguyên tắc tương ứng phải vận hành. Trên thực tế, không thể lấy sự hữu hiệu của cái này để bù đắp cho sự không tồn tại hay yếu kém của cái khác. Yêu cầu này, tác động tích cực đến việc đánh giá sự hữu hiệu của 5 bộ phận cấu thành của HTKSNB. Đồng thời, đảm bảo hợp lý đạt được ba mục tiêu sau đây: mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo, mục tiêu tuân thủ. Như vậy, theo Báo cáo của COSO 2013 thì sự hữu hiệu của 05 bộ phận cấu thành HTKSNB là một trong những căn cứ cơ bản để đo lường tính hữu của HTKSNB.

Quỹ Tín dụng nhân dân

QTDND là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã, để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chính là tương trợ nhau phát triển trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống (Quốc hội, 2010). Vốn điều lệ của QTDND là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào điều lệ. Do đó, QTDND được kiểm soát bởi đoàn thể, bao gồm những thành viên vay vốn và gửi tiết kiệm, đồng thời là người sở hữu tổ chức đó.

3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và thang đo

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên đặc điểm là mô hình nghiên cứu đã được xác định từ tổng quan các nghiên cứu trước và từ lý thuyết nền tảng nghiên cứu định lượng với phương pháp khảo sát được sử dụng cho nghiên cứu này. Phương pháp khảo sát được tiến hành với công cụ thu thập dữ liệu là Bảng câu hỏi khảo sát với đối tượng khảo sát chủ yếu là lãnh đạo phòng kế toán, trưởng bộ phận kiểm soát của các QTDND có trụ sở tại Bình Dương và các tỉnh phía Nam như Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất, cụ thể là chọn mẫu thuận tiện được sử dụng.

3.2. Mô hình, giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu ở Sơ đồ 01, giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Mức độ thực hiện chiến lược tác động cùng chiều với sự hữu hiệu của HTKSNB.

H2: Quy mô của Quỹ Tín dụng tác động cùng chiều với sự hữu hiệu của HTKSNB.

H3: Sự hoàn thiện của cơ cấu tổ chức tác động cùng chiều với sự hữu hiệu của HTKSNB.

H4: Sự hỗ trợ của nhà quản trị tác động cùng chiều với sự hữu hiệu của HTKSNB.

3.3. Thang đo

Tính hữu hiệu của HTKSNB được kế thừa từ thang đo của Widhiastuti and Pradnyawati (2019), bởi lẽ, vì khách thể của nghiên cứu này là ngân hàng tín dụng nhân dân, có tính tương đồng với khách thể của nghiên cứu này. Đây là thang đo bậc 02, bao gồm 5 thành phần bậc 01: Môi trường kiểm soát (5 biến quan sát, MTKS01 - 05); Đánh giá rủi ro (4 biến quan sát, DGRR01 - 04); Hoạt động kiểm soát (03 biến quan sát, HDKS01 - 03); Thông tin và truyền thông (03 biến quan sát, TTTT01 - 03); Giám sát (03 biến quan sát, GSAT01 - 03).

Mức độ thực hiện chiến lược: thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của Länsiluoto, Jokipii, and Eklund (2016), là thang đo bậc 01 được đo lường bằng 6 biến quan sát (THCL01 - 06).

Sự hoàn thiện của cơ cấu bộ máy tổ chức: thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của Länsiluoto, Jokipii, and Eklund (2016), là thang đo bậc 01 được đo lường bằng 5 biến quan sát (CCTC01 - 05).

Thang đo Quy mô của quỹ tín dụng: được đánh giá theo thứ hạng A, B, C, D do Ngân hàng Nhà nước đánh giá. Thực tế, quá trình khảo sát cho thấy, hiện nay các QTDND nhận được xếp hạng ở ba mức là A, B và C. Vì vậy, nghiên cứu này xây dựng thang đo này là định tính nhận hai giá trị: 01 - nếu đối tượng khảo sát là QTDND xếp hạng A và 0 - nếu QTDND xếp hạng B, C.

Hỗ trợ của nhà quản trị: được kế thừa từ thang đo của Thuận (Thuan, 2022), là thang đo bậc 01, được đo lường bởi 4 biến quan sát (HTQT01 - 04).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số mẫu thu thập được là 133 mẫu, trong đó có 129 mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu. So với số mẫu đề ra ban đầu là 128, số lượng mẫu thu thập thực tế được xem là đầy đủ, để tiến hành các bước kiểm định và phân tích hồi quy. Trong số các mẫu đạt yêu cầu, đối tượng trả lời bằng câu hỏi khảo sát: lãnh đạo QTDND là 22 người, chiếm tỷ lệ 17,1%; trưởng ban kiểm soát là 42 người, chiếm tỷ lệ 32,6% và Kế toán trưởng là 65 người chiếm tỷ lệ 50,3%. Về kinh nghiệm làm việc: số người có kinh nghiệm làm việc tại đơn vị thấp hơn 3 năm là 12 người, chiếm tỷ lệ 9,3%; từ ba năm đến thấp hơn 5 năm là 25 người, chiếm tỷ lệ 19,4%; từ 5 năm đến thấp hơn 10 năm là 62 người, chiếm tỷ lệ 48,06% và từ trên 10 năm là 30 người, chiếm tỷ lệ 23,24%.

4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng cronbach

Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach ∞ để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Một biến quan sát đạt yêu cầu khi có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh đạt từ 0,3 trở lên và một thang đo được xem là có thể sử dụng được, nếu Cronbach ∞ có giá trị từ 0,6 và không lớn hơn 0,95 (Thọ, 2011). Kết quả phân tích cho thấy, giá trị của thang đo các thành phần hữu hiệu của KSNB có giá trị từ 0,719 đến 0,824. Đi vào xem xét giá trị từng biến quan sát, tác giả tiến hành loại biến quan sát MTKS05 do có giá trị hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh quá thấp (0,037). Sau khi loại bỏ biến này, tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tương quan biến tổng cao (từ 0,536 đến 0,830). Như vậy, các thành phần thang đo của biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của HTKSNB đạt được độ tin cậy và các biến quan sát đo lường nó đều đạt yêu cầu.

Đối với các nhân tố thuộc biến độc lập, mô hình của nghiên cứu bao gồm 04 biến độc lập là: Mức độ thực hiện chiến lược (THCL); Sự hoàn thiện của cơ cấu bộ máy tổ chức (CCTC); Quy mô DN (Size) và Hỗ trợ của nhà quản trị (HTQT). Quy mô DN là biến

định tính, vì vậy tác giả tiến hành kiểm định giá trị thang đo cho ba biến độc lập còn lại. Kết quả phân tích Cronbach ∞ cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có giá trị khá cao (từ 0,780 đến 0,929). Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng của các biến đều cao từ 0,419 đến 0,907 và đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, thang đo của cả ba biến độc lập đều có độ tin cậy cao và các biến quan sát đều đạt yêu cầu.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm định điều kiện về kích thước mẫu: để phân tích EFA, số lượng mẫu cần có phải gấp 04 lần số biến quan sát (Trọng & Ngọc, 2008). Trong nghiên cứu này, tổng số biến quan sát sau phân tích Cronbach ∞ là 32, vì vậy số mẫu cần thiết là 128. Như vậy, số lượng mẫu của nghiên cứu này là 129 được xem là thỏa mãn điều kiện về kích thước mẫu.

Kiểm định điều kiện về mức độ quan hệ giữa các biến đo lường: kết quả kiểm định Bartlett cho thấy, giá trị Sig. của biến phụ thuộc lẫn biến độc lập đều bằng 0, vì vậy điều kiện mức độ quan hệ giữa các biến đo lường được thỏa mãn. Tương tự như vậy, kết quả kiểm định KMO của biến phụ thuộc có giá trị bằng 0,798 và biến độc lập bằng 0,835 và đều lớn hơn 0,5. Vì vậy, điều kiện mức độ quan hệ giữa các biến đo lường được thỏa mãn.

Phân tích EFA cho thang đo tính hữu hiệu của HTKSNB (biến phụ thuộc): thang đo tính hiệu quả của KSNB là thang đo bậc hai, bao gồm 5 thành phần bậc một. Bảng 1 cho thấy, có tổng cộng 5 nhân tố trích được với tổng phương sai trích là 74,378%. Điều này cho thấy, thang đo thuộc biến phụ thuộc đạt giá trị phân biệt.

Bảng 1: Nhân tố và phương sai trích của thang đo biến phụ thuộc

Tổng phương sai giải thích (Total Variance Explained)									
Thành phần	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	TC	% Phương sai	Lũy kế %	TC	% Phương sai	Lũy kế %	TC	% Phương sai	Lũy kế %
1	5,173	30,432	30,432	5,173	30,432	30,432	2,729	16,051	16,051
2	2,429	14,288	44,720	2,429	14,288	44,720	2,539	14,937	30,988
3	1,706	10,036	54,756	1,706	10,036	54,756	2,264	13,315	44,303
4	1,393	8,192	62,948	1,393	8,192	62,948	2,223	13,074	57,377
5	1,263	7,430	70,378	1,263	7,430	70,378	2,210	13,001	70,378
6	,680	4,000	74,378						
7	,586	3,446	77,824						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)

Nghiên cứu này xem xét ma trận trọng số nhân tố dựa vào phép trích PCA. Kết quả phân tích ma trận trọng số nhân tố ở Bảng 2, hiển thị rõ tất cả trọng số nhân tố của các thang đo đều nhóm vào các thành phần mà nó đo lường (tổng cộng là 5 thành phần) và giá trị trọng số nhân tố đều lớn hơn 0,5. Dựa trên kết quả này tác giả kết luận, thang đo thuộc biến phụ thuộc đạt giá trị hội tụ.

Bảng 2: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến phụ thuộc

Ma trận trọng số nhân tố đã xoay (Rotated Component Matrix^a)					
	Component				
	1	2	3	4	5
MTKS01	,791	,027	,248	,024	,030
MTKS02	,820	,032	-,080	,255	,027
MTKS03	,795	,149	-,027	-,130	,000
MTKS04	,808	,133	,117	,044	,085
DGRR01	,228	,752	,184	,216	,155
DGRR02	,145	,813	,074	,056	,158
DGRR03	,079	,673	,069	,236	,087
DGRR04	-,032	,780	,033	,078	,079
HDKS01	-,023	,196	,183	,201	,770
HDKS02	,096	,089	,039	,107	,835
HDKS03	,046	,149	,158	,151	,833
TTTT01	,104	,110	,128	,789	,117
TTTT02	-,026	,182	,171	,759	,126
TTTT03	,067	,242	,123	,772	,241
GSAT01	-,002	,074	,752	,379	,091
GSAT02	,197	,159	,846	,055	,070
GSAT03	,037	,077	,857	,105	,230

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)

Bảng 3: Nhân tố và phương sai trích của thang đo biến độc lập

Thành phần	Giá trị Eigenban đầu			Tổng bình phương tải trọng trích được			Tổng bình phương tải trọng xoay		
	TC	% phương sai	Lũy kế %	TC	% Phương sai	Lũy kế %	TC	% Phương sai	Lũy kế %
1	5,398	41,523	41,523	5,398	41,523	41,523	3,908	30,061	30,061
2	2,941	22,627	64,149	2,941	22,627	64,149	3,352	25,788	55,849
3	1,672	12,865	77,015	1,672	12,865	77,015	2,752	21,165	77,015
4	,557	4,282	81,297						
5	,497	3,821	85,118						

(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)

Phân tích EFA cho thang đo thuộc biến độc lập: tổng số biến độc lập định lượng của nghiên cứu này là 03 (chưa kể biến Quy mô là biến định tính). Tương tự như biến phụ thuộc, kết quả phân tích theo Bảng 03 cho thấy, có tổng cộng 03 nhân tố trích được tại Eigenvalues là 1,672, với tổng phương sai trích khá cao là 77,015%, điều này cho thấy thang đo đạt giá trị phân biệt. Đối với giá trị hội tụ bằng phép trích PCA, sau khi tiến

hành loại biến THCL06 do nhóm vào nhân tố không như kỳ vọng. Kết quả phân tích Bảng 4 cho thấy, trọng số nhân tố của các thang đo đối với các thành phần mà nó đo lường đạt giá trị cao nhất và được nhóm vào ba nhóm tương ứng với số lượng của biến độc lập trong mô hình. Riêng đối với biến THCL05, giá trị trọng số nhân tố khá thấp (0,284) đáng lẽ cần phải loại bỏ nếu dựa vào kết quả thống kê. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại nội dung của thang đo này tác giả thấy rằng, nội dung thang đo này là quan trọng để đo lường mức độ thực hiện chiến lược của các đơn vị QTDND. Vì vậy, tác giả quyết định lựa chọn giá trị nội dung, để tiếp tục giữ lại biến này cho nghiên cứu.

Bảng 4: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến độc lập

Rotated Component Matrix^a			
	Component		
	1	2	3
THCL01	,193	,178	,815
THCL02	,104	-,026	,818
THCL03	,142	-,045	,769
THCL04	,389	,068	,718
THCL05	,151	,255	,284
CCTC01	,696	,080	,401
CCTC02	,833	,171	,227
CCTC03	,887	,131	,194
CCTC04	,905	,028	,147
CCTC05	,916	,125	,121
HTQT01	,099	,824	,071
HTQT02	,155	,879	,106
HTQT03	,064	,951	,018
HTQT04	,061	,938	-,018

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

4.4. Phân tích hồi quy

Kiểm tra các điều kiện phân tích hồi quy: biểu đồ tần suất của các phần dư chuẩn hóa được sử dụng để kiểm tra giả định về phân phối chuẩn phần dư; phép kiểm định tương quan hạng Spearman được sử dụng để kiểm tra giả định phương sai của sai số không đổi; biểu đồ phân tán Scatter giữa các phần dư và giá trị dự đoán từ mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính; giá trị d (đại lượng thống kê Durbin - Watson) được sử dụng để kiểm định giả định tính độc lập của sai số. Kết quả cho thấy, tất cả các điều kiện phân tích hồi quy đều được thỏa mãn.

Kết quả phân tích hồi quy: căn cứ vào đặc điểm của mô hình nghiên cứu, tác giả dùng mô hình hồi quy bội thông qua phần mềm xử lý thống kê SPSS, để lượng hóa tác động của các biến trong mô hình. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày, từ Bảng 5 đến Bảng 8.

Bảng 5: Bảng tóm tắt mô hình

Tóm tắt mô hình - Model Summary ^b					
Mode 1	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,684 ^a	,468	,451	,36863	1,832
a. Predictors: (Constant), HTQT, THCL, SIZE, CCTC					
b. Dependent Variable: KSNB					

*(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)***Bảng 6: Kết quả kiểm định F**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	14,813	4	3,703	27,253	,000 ^b
	Residual	16,850	124	,136		
	Total	31,664	128			
a. Dependent Variable: KSNB						
b. Predictors: (Constant), HTQT, THCL, SIZE, CCTC						

*(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)***Bảng 7: Bảng trọng số hồi quy**

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	1,449	,236		6,147	,000
	THCL	,110	,056	,154	1,978	,050
	SIZE	,168	,085	,142	1,987	,049
	CCTC	,174	,049	,278	3,581	,000
	HTQT	,237	,038	,420	6,220	,000
a. Dependent Variable: KSNB						

(Nguồn: dữ liệu khảo sát năm 2022)

Kết quả kiểm định F tại Bảng 6 cho thấy, mức ý nghĩa Sig = 0, điều này cho phép tác giả kết luận mô hình nghiên cứu được xem là phù hợp. Kết quả phân tích được trình bày ở Bảng 5 cho thấy, hệ số giải thích mô hình $R^2_{adj} = 0,451$. Các biến độc lập của mô hình nghiên cứu, bao gồm: Quy mô DN; Cơ cấu bộ máy tổ chức; Sự thay đổi của môi trường 1; Sự thay đổi của môi trường 2 và Chiến lược, giải thích được đến 45,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc là hiệu quả của HTKSNB.

Bảng 7 cho thấy, giá trị Sig. ứng với các nhân tố: Quy mô doanh nghiệp; Cơ cấu tổ chức. Sự thay đổi của môi trường 1 có giá trị đều nhỏ hơn 0,05 và nhỏ hơn 0,1, ứng với nhân tố Chiến lược, điều này cho thấy giả thuyết H0 bị bác bỏ. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy B tương ứng với nhân tố này đều có giá trị dương. Căn cứ vào các kết quả trên, tác giả kết luận là các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đều được chấp nhận. Với giá trị Sig tương ứng bằng 0,439, tác giả kết luận chưa có bằng chứng có ý nghĩa thống kê cho thấy, sự thay đổi của môi trường 2 (Mức độ thích ứng của đơn vị đối với sự thay đổi của môi trường

kinh doanh, xét trên khía cạnh nguồn lực của toàn DN) tác động đến tính hiệu quả của KSNB. Phương trình hồi quy được trình bày như sau:

Phương trình hồi quy thể hiện tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB

$$KSNB = 1,449 + 0,110 THCL + 0,168 SIZE + 0,174 CCTC + 0,237 HTQT$$

Với:

KSNB: Tính hữu hiệu của KSNB;

THCL: Mức độ thực hiện chiến lược;

SIZE: Quy mô của QTDND;

CCTC: Mức độ hoàn thiện của cơ cấu tổ chức;

HTQT: Sự hỗ trợ của nhà quản trị.

Phương trình hồi quy cho thấy, có tổng cộng bốn nhân tố tác động đến HTKSNB, cụ thể: chiến lược với trọng số B chưa chuẩn hóa = 0,110 (trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì tính hiệu quả KSNB của QTDND sẽ tăng 0,110 điểm khi mức độ thực hiện chiến lược tăng 1 điểm); Quy mô của Quỹ Tín dụng với trọng số B chưa chuẩn hóa = 0,168 (trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, những QTDND được đánh giá mức độ tín nhiệm là A và B thì sẽ cao hơn các QTDND được đánh giá tín nhiệm ở mức C và D 0,168 điểm); Cơ cấu tổ chức với trọng số B chưa chuẩn hóa = 0,174 (trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu sự hoàn thiện của cơ cấu tổ chức tăng thêm 1 điểm thì tính hữu hiệu HTKSNB của QTDND sẽ tăng lên 0,174 điểm); Sự hỗ trợ của nhà quản trị với trọng số B chưa chuẩn hóa = 0,237 (trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nếu sự hỗ trợ của nhà quản trị tăng thêm 1 điểm thì tính hữu hiệu HTKSNB của đơn vị sẽ tăng lên 0,237 điểm).

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Điểm tương đồng của nghiên cứu này so với nghiên cứu trước của Annukka Jokipii (2006), Thuận & Ánh (2021), ở nội dung là chiến lược và cơ cấu tổ chức đều tác động tích cực đến tính hữu hiệu của KSNB. Điều này cho thấy, trong các DN (khách thể nghiên cứu của Annukka Jokipii, 2006) lẫn trong các đơn vị QTDND thì việc thực hiện chiến lược và sự hoàn thiện về cơ cấu tổ chức là cần thiết để gia tăng tính hữu hiệu của HTKSNB. Đối với nhân tố Quy mô đơn vị, kết quả của nghiên cứu này khác biệt với nghiên cứu trước của Annukka Jokipii, 2006. Cụ thể, nghiên cứu của Annukka Jokipii, 2006 cho thấy, quy mô DN không tác động đến sự hữu hiệu của KSNB. Trong khi đó, nghiên cứu này nghiên cứu trên khách thể là QTDND thì cho thấy kết quả tác động tích cực. Điều này cho thấy, việc tuân thủ các điều kiện xếp hạng QTDND đã giúp đơn vị cải thiện tính hữu hiệu của HTKSNB. Sự hỗ trợ của nhà quản trị được xem là đóng góp chính yếu của nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các QTDND, sự hỗ trợ về chính sách, tài chính, nguồn nhân lực, tuân thủ của lãnh đạo đối với quá trình hoạt động và vận hành của HTKSNB là rất cần thiết cho sự đảm bảo tính hữu hiệu của HTKSNB. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cho rằng, để nâng cao tính hữu hiệu của KSNB trong các QTDND cần phải thực hiện các giải pháp sau: xây dựng cơ cấu tổ chức dựa trên cơ sở chiến lược và mục tiêu của đơn vị, nhằm đạt được hữu hiệu nguồn lực gắn với mục tiêu của đơn vị; đơn vị cần phát triển các chiến lược ngắn hạn cũng như dài hạn, để phù hợp với quy mô, tình hình thực tế của đơn vị; nhà quản trị cần yêu cầu việc vận hành HTKSNB, phải đảm bảo tính hữu hiệu; cần tăng cường công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và tinh gọn bộ máy quản lý, nhân sự, để nâng cao hiệu quả HTKSNB của QTDND; rà soát đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn của chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc QTDND phù hợp với quy mô hoạt động của các QTDND. □

Tài liệu tham khảo

- Anh, C. (2021). *Tuyên án vụ sai phạm tại QTDND Hậu Giang*. Available at <https://plo.vn/phap-luat/tuyen-an-vu-sai-pham-tai-quy-tin-dung-nhan-dan-hau-giang-980624.html> (Accessed: 21 October 2022).
- Ayagre, P., Appiah-Gyamerah, I., & Nartey, J. (2014). *The effectiveness of Internal Control Systems of banks. The case of Ghanaian banks*. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 4(2), 377.
- Lakis, V., & Giriunas, L. (2012). *The concept of internal control system: Theoretical aspect*. *Ekonomika*, 91(2), 142.
- Länsiluoto, A., Jokipii, A., & Eklund, T. (2016). *Internal control effectiveness – a clustering approach*. *Managerial Auditing Journal*, 31(1), 5-34. doi:10.1108/MAJ-08-2013-0910
- Ngọc, V. T. (2006). *HTKSNB của một ngân hàng hiện đại*. *Tạp chí Ngân hàng*, 9/2006.
- Phuong, M. (2017). *Quy tín dụng Đồng Nai vỡ: Sẽ đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người gửi*. Available at <https://baotintuc.vn/kinh-te/quy-tin-dung-dong-nai-vo-se-dam-bao-quyen-loi-hop-phap-cua-nguoi-gui-20171123191242064.htm> (Accessed: 10 October 2022).
- Quốc-hội. (2010). *Luật Các tổ chức tín dụng: Luật số: 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010*. Available at <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/luat-to-chuc-tin-dung-2010-53468-d1.html> (Accessed: 2 June 2022).
- Thạch, H. X., & Sang, N. T. M. (2020). *Nhân tố ảnh hưởng tích hữu hiệu của HTKSNB doanh nghiệp phi tài chính tại TP.HCM*. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 7/2020.
- Thọ, N. Đ. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP.HCM. NXB Lao động và xã hội.
- Thuan, P. Q. (2022). *Factors affecting the financial reporting quality in Vietnamese enterprises: A perspective from Contingency Theory*. *Science & Technology Development Journal-Economics-Law and Management*, 6(2), 2486-2499. doi:<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v6i2.907>
- Thuần, P. Q., & Ánh, P. T. N. (2021). *Các nhân tố tác động đến tính hiệu quả của HTKSNB: Góc nhìn từ lý thuyết ngẫu nhiên*. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 09/2021, 26-31.
- Trọng, H., & Ngọc, C. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Vũ, H. T. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Đại học Kinh tế TP.HCM*.
- Widhiastuti, N. L. P., & Pradnyawati, S. O. (2019). *Effectiveness of Internal Control System in Balinese People's Credit Bank with Coso Approach*. *Academy of Social Science Journal*, 4(11), 1507-1516.